

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PWS)

## CTCP Cấp thoát nước Phú Yên

Ngày	10,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.0%	15.4%	-

DT thuần	2023
128	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.0  16.7%	

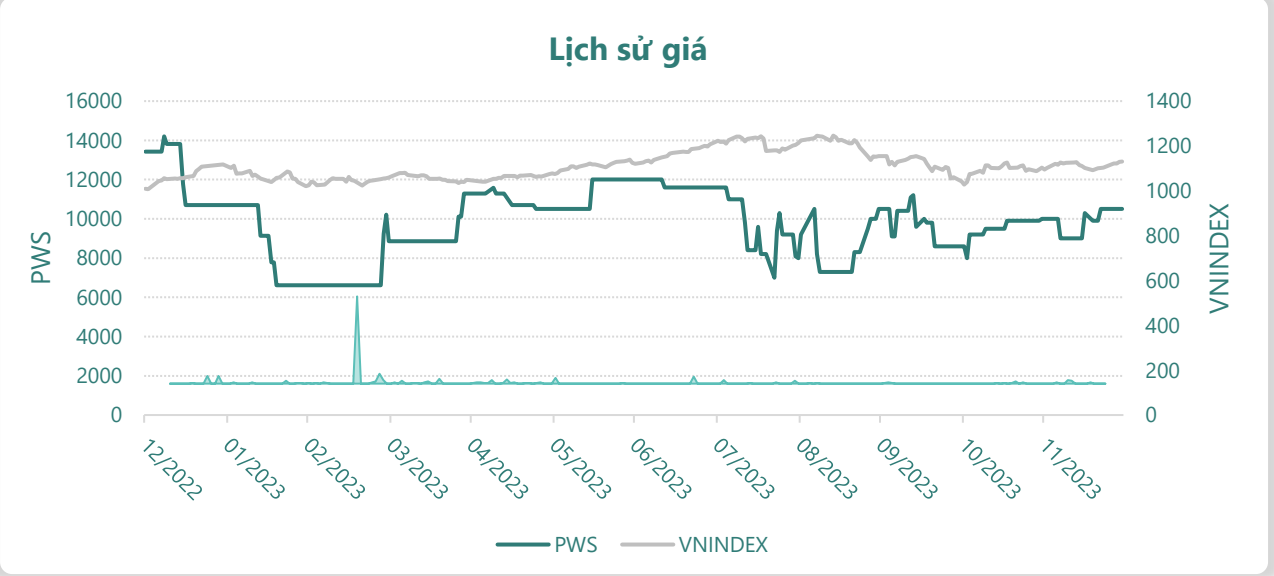
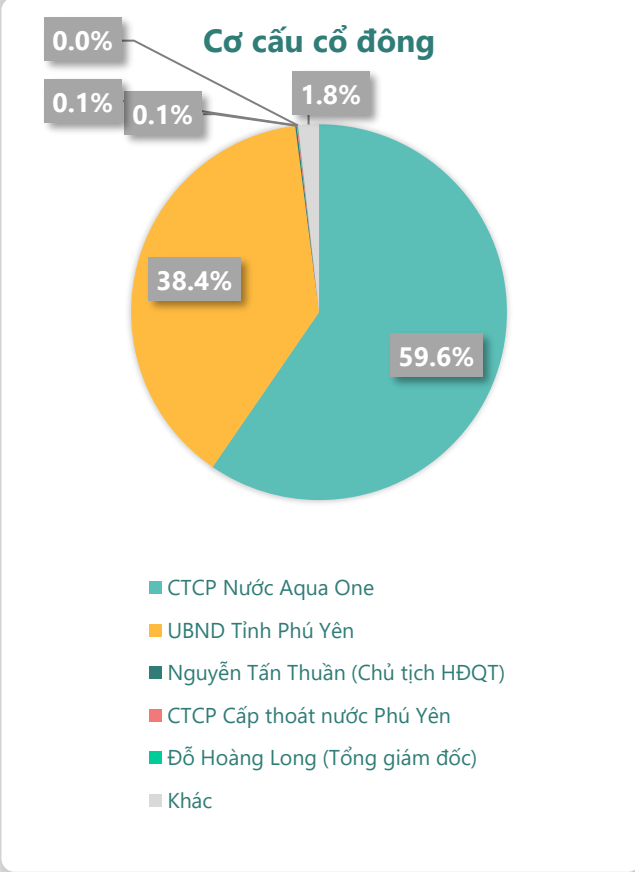
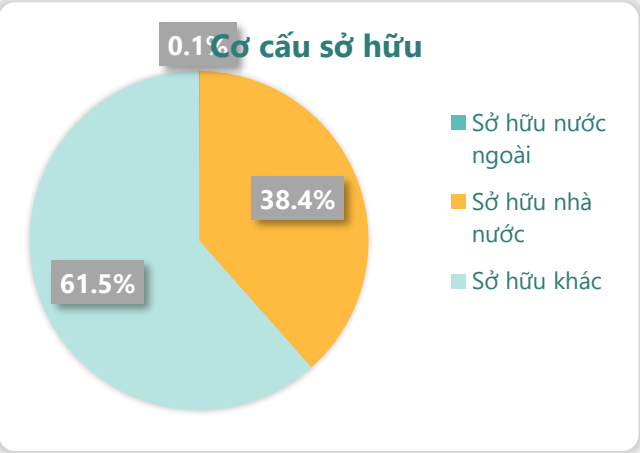
LN thuần	2023
33.9	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.2  91.6%	

LN sau thuế	2023
30.6	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.0  95.8%	

Tỷ suất lãi EBIT	2023
29.2%	
YoY: +/-▲ 8.8%	

ROE	2023
7.1%	
YoY: +/-▲ 3.4%	

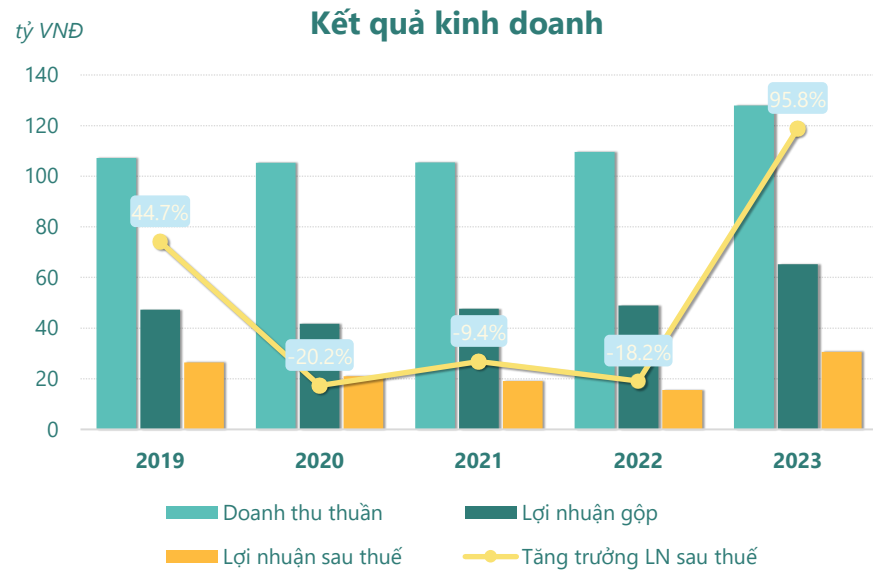
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,615 - 14,202
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	403
Số lượng CPLH (CP)	38,363,579
KLGD BQ 20 phiên (CP)	125
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.14)
EPS	822
P/E	12.8



Năm **2023**, **PWS** ghi nhận doanh thu thuần **127.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **30.58** tỷ đồng, lần lượt **tăng 16.7%** và **tăng 95.8%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.11%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

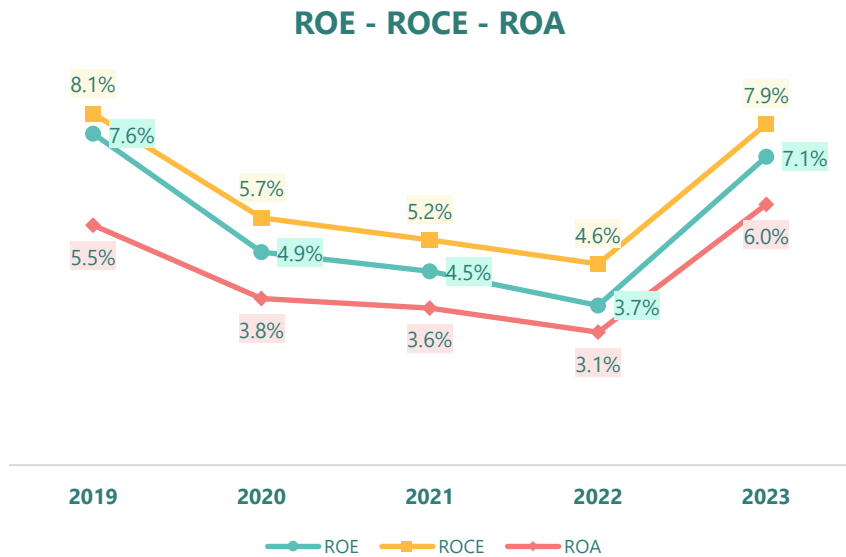
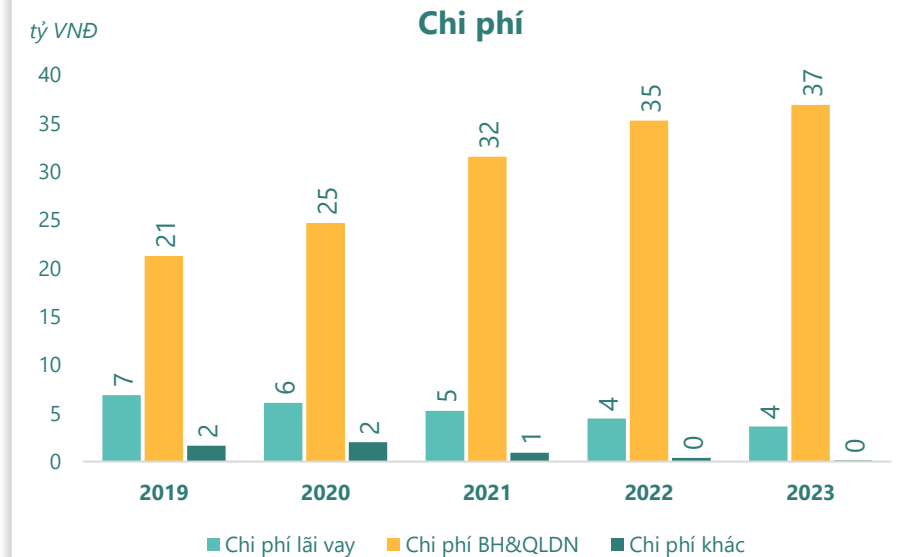
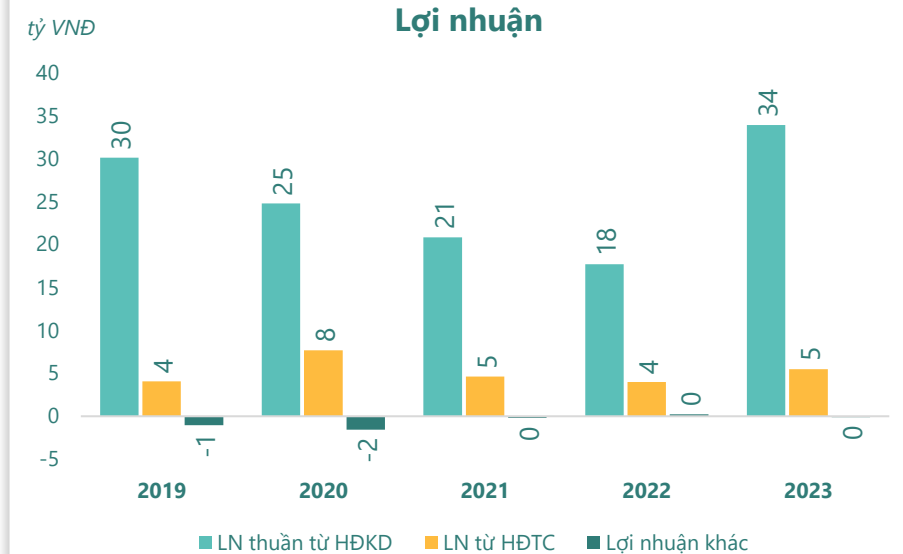
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, PWS có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **33.88** tỷ đồng, **tăng lên 16.19** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (25.44 tỷ đồng) là 8.44 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **3.64** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **36.90** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.13** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của PWS năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **7.11%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

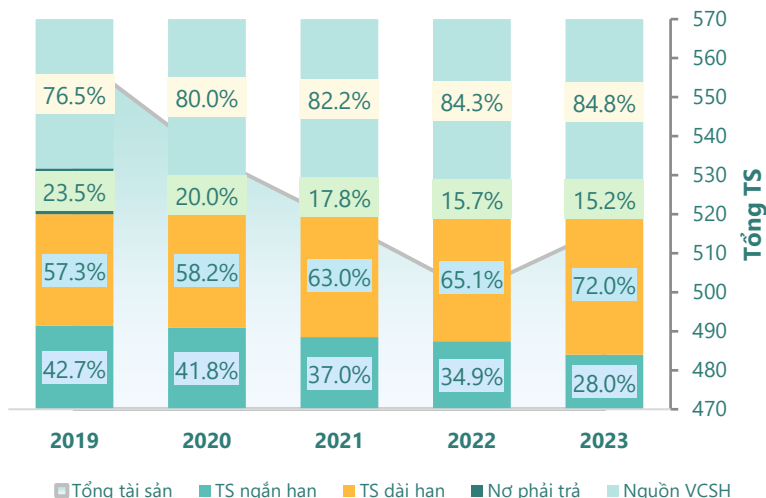




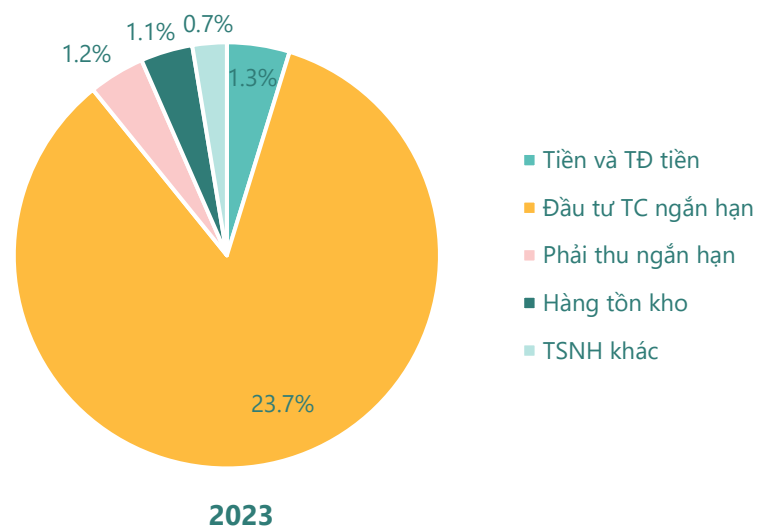
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

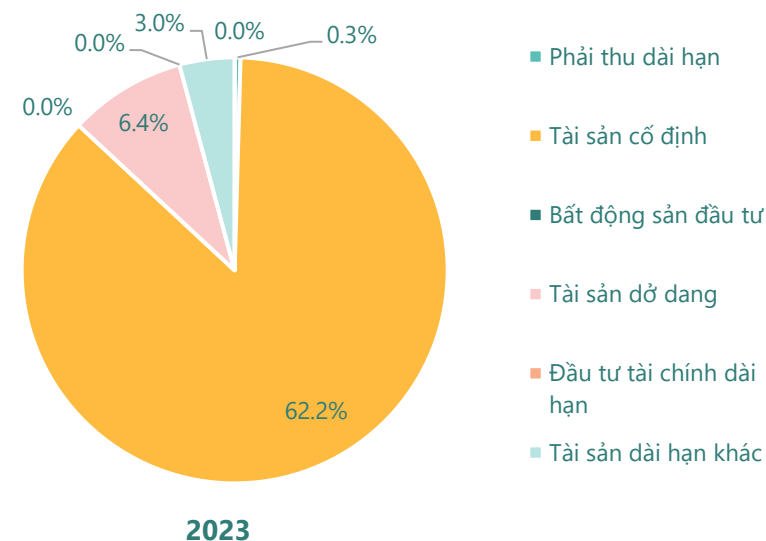
tỷ VNĐ



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PWS** năm 2023 tăng trưởng **3.17%** so với năm trước, đạt **516.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 72.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 84.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của PWS năm 2023 giảm **17.2%** so với năm trước, đạt **144.8** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **28.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **23.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 1.33% trên tổng tài sản.

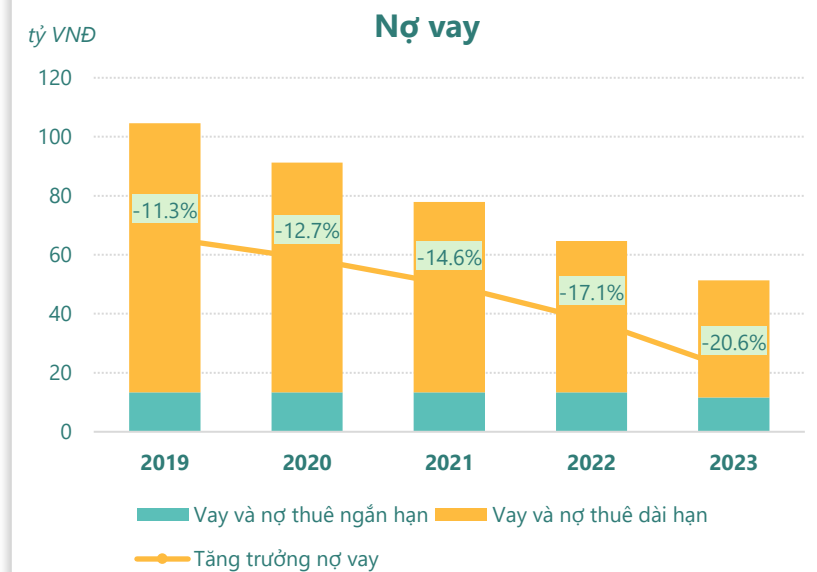
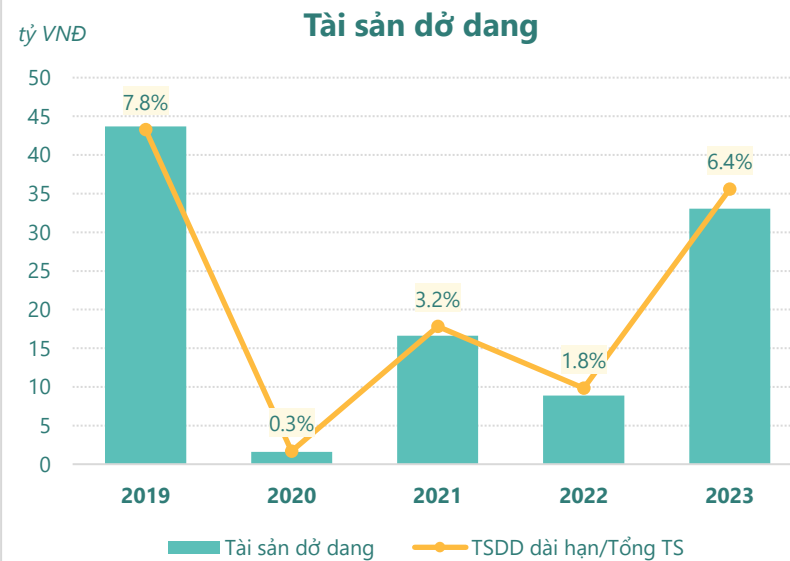
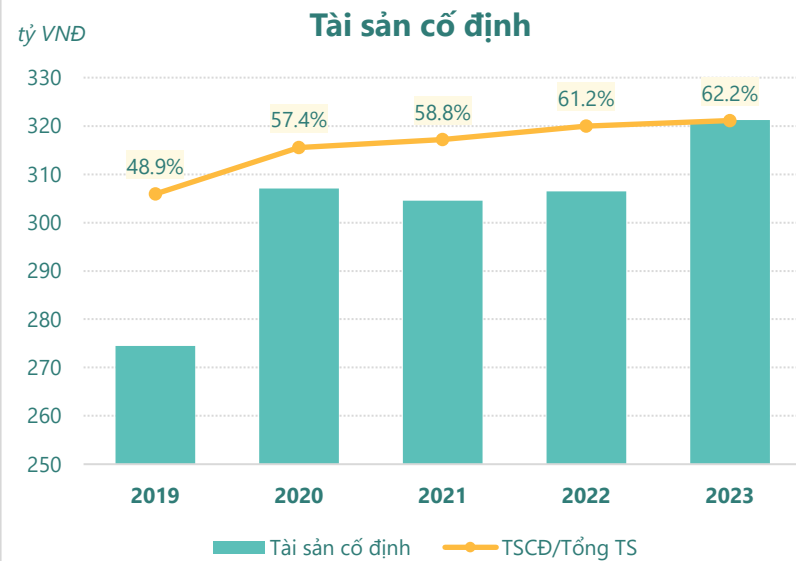
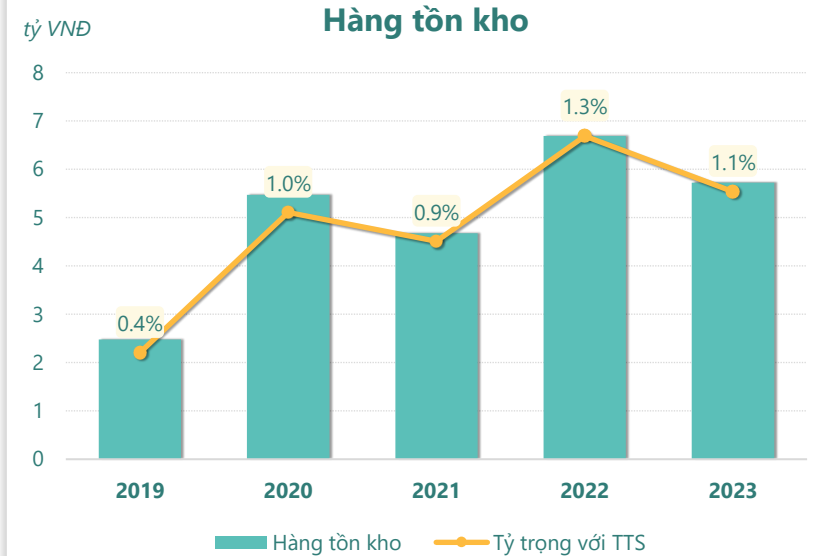
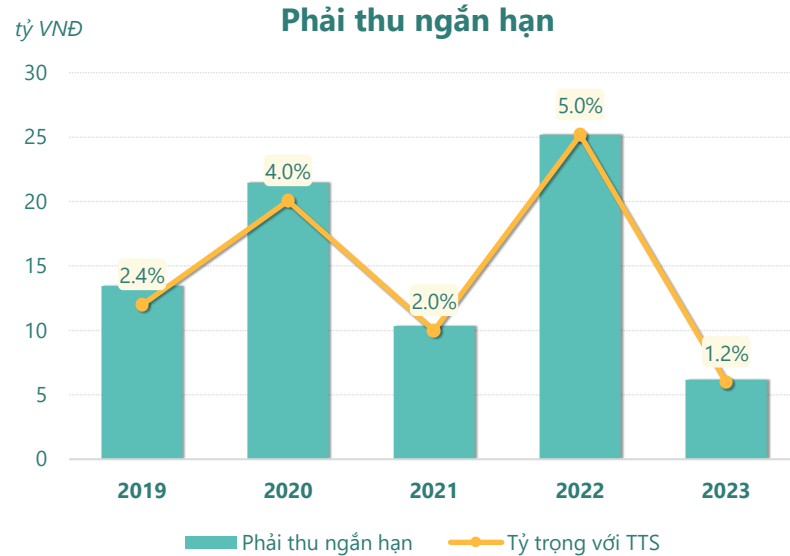
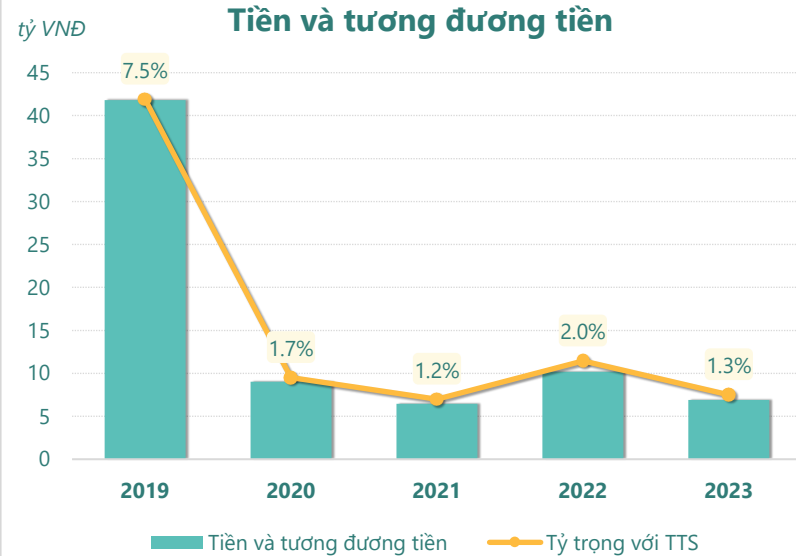
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **14.1%** so với năm trước và đạt **371.5** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **72.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **62.2%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 6.40%.

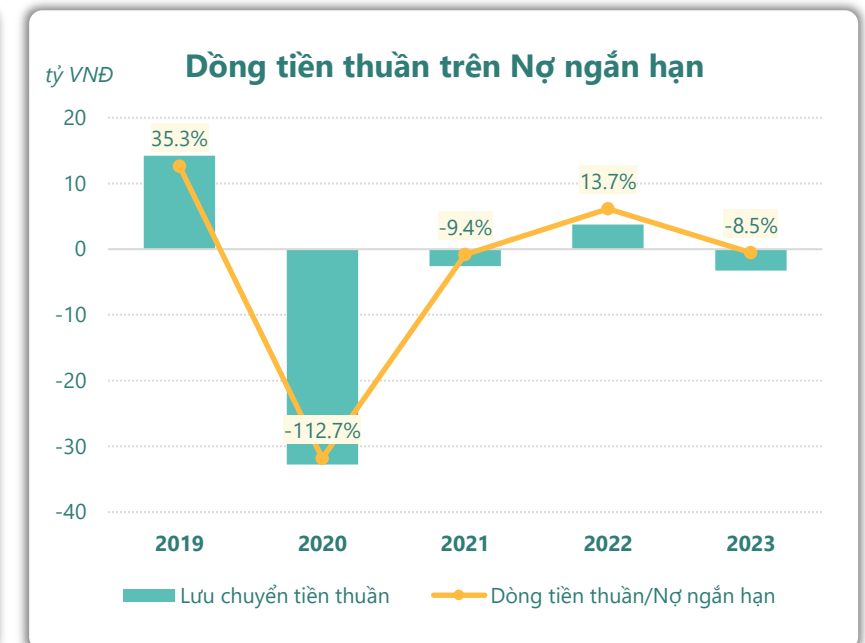
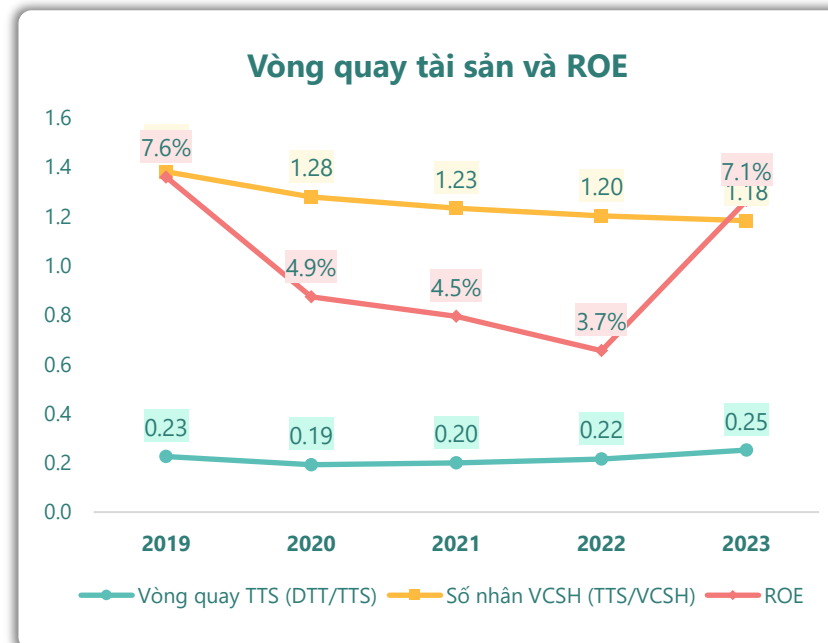
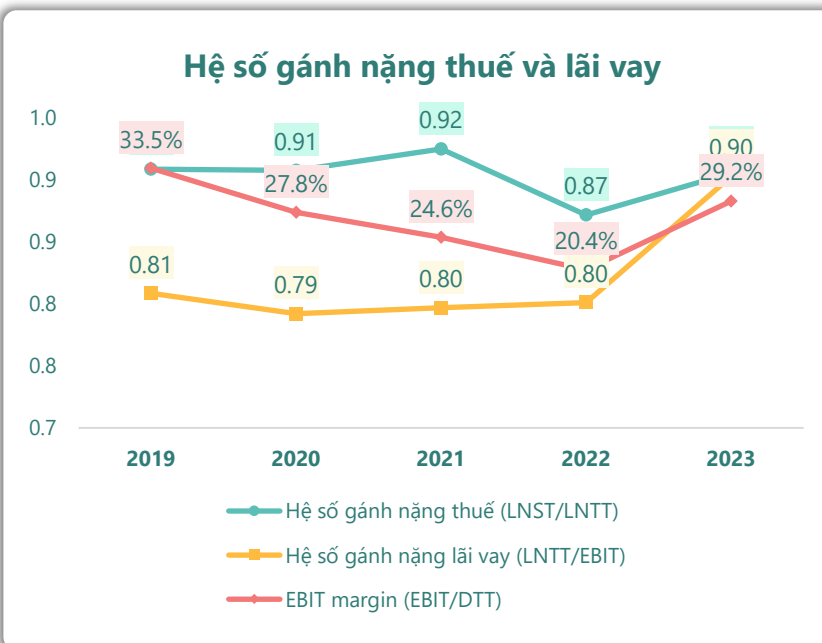
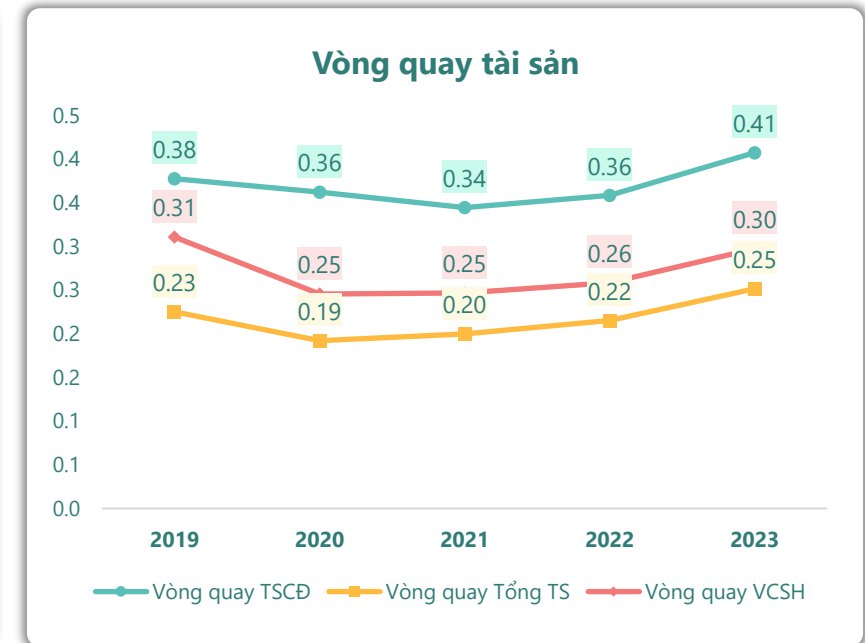
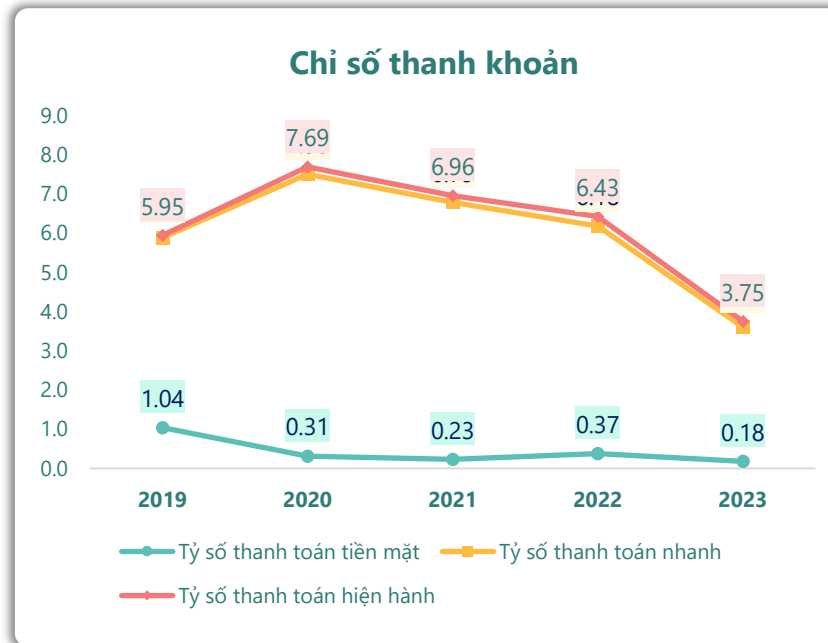
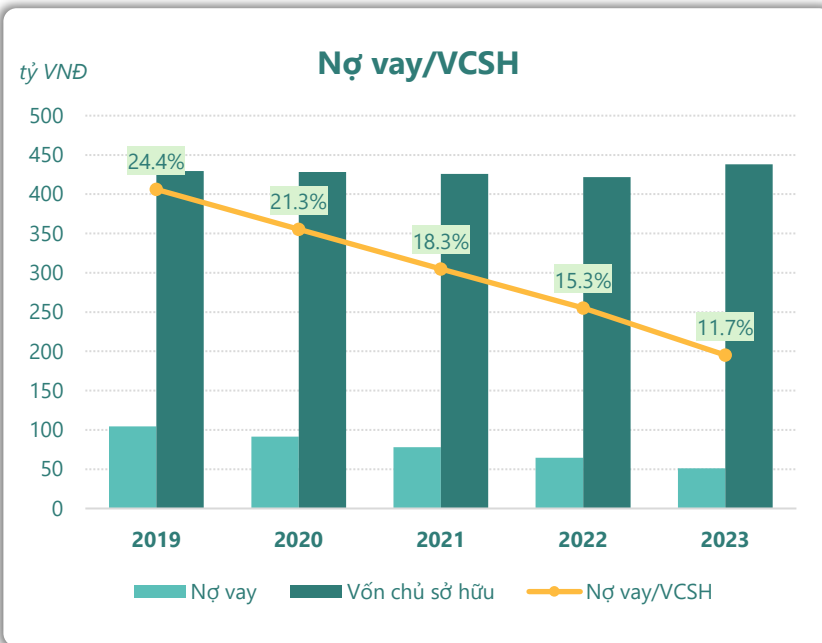
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>105</b>	<b>105</b>	<b>110</b>	<b>128</b>
Giá vốn hàng bán	63.6	57.7	60.6	62.6
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>41.7</b>	<b>47.7</b>	<b>49.0</b>	<b>65.3</b>
Doanh thu HĐTC	13.8	9.90	8.43	9.12
Chi phí TC	6.09	5.26	4.45	3.64
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>6.09</b>	<b>5.26</b>	<b>4.45</b>	<b>3.64</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.0	15.2	22.5	20.1
Chi phí QLDN	11.6	16.3	12.8	16.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>24.8</b>	<b>20.8</b>	<b>17.7</b>	<b>33.9</b>
Lợi nhuận khác	-1.55	-0.18	0.23	-0.12
<b>LN trước thuế</b>	<b>23.2</b>	<b>20.6</b>	<b>17.9</b>	<b>33.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>21.1</b>	<b>19.1</b>	<b>15.6</b>	<b>30.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>21.1</b>	<b>19.1</b>	<b>15.6</b>	<b>30.6</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	38.4	35.0	32.6	44.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-36.7	-3.95	2.11	-21.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-34.5	-33.7	-31.0	-26.8
Tiền đầu kỳ	41.8	9.04	6.44	10.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-32.8</b>	<b>-2.60</b>	<b>3.73</b>	<b>-3.28</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.04	6.44	10.2	6.89

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>535</b>	<b>518</b>	<b>500</b>	<b>516</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>224</b>	<b>192</b>	<b>175</b>	<b>145</b>
Tiền và tương đương tiền	9.04	6.44	10.2	6.89
Đầu tư tài chính ngắn hạn	183	162	126	122
Phải thu ngắn hạn	21.5	10.3	25.2	6.17
Hàng tồn kho	5.47	4.67	6.69	5.72
Tài sản ngắn hạn khác	5.10	8.64	7.21	3.77
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>312</b>	<b>327</b>	<b>326</b>	<b>371</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	1.65
Tài sản cố định	307	305	306	321
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.61	16.6	8.87	33.1
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	4.00	0
Tài sản dài hạn khác	3.06	5.43	6.28	15.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>107</b>	<b>92.2</b>	<b>78.5</b>	<b>78.3</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>29.1</b>	<b>27.5</b>	<b>27.2</b>	<b>38.6</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.3	13.3	13.3	11.6
Phải trả người bán ngắn hạn	5.94	7.33	3.17	18.6
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>78.0</b>	<b>64.6</b>	<b>51.3</b>	<b>39.7</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	78.0	64.6	51.3	39.7
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>428</b>	<b>426</b>	<b>422</b>	<b>438</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>428</b>	<b>426</b>	<b>422</b>	<b>438</b>
Vốn điều lệ	384	384	384	384
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>